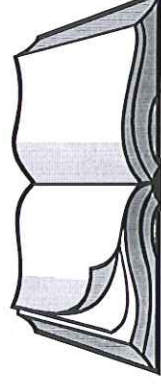


CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG



*Đà Nẵng, năm 2016*

**CÔNG TY CP CỔ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Cơ điện Miền Trung

Địa chỉ : KCN Hoà Cẩm - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>I</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>211 853 048 224</b>	<b>185 705 609 771</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17 385 226 790</b>	<b>22 548 103 793</b>
1. Tiền	111		10 385 226 790	21 732 103 793
2. Các khoản tương đương tiền	112		7 000 000 000	816 000 000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>134 336 306 507</b>	<b>115 921 935 030</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		130 103 030 644	108 652 604 684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 533 154 036	6 980 808 426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 297 911 671	1 622 236 996
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		706 503 913	763 621 661
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2 304 293 757)	(2 097 336 737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59 608 054 467</b>	<b>47 210 726 853</b>
1. Hàng tồn kho	141		59 608 054 467	47 210 726 853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>523 460 460</b>	<b>24 844 095</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		523 460 460	24 844 095

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>14 564 070 861</b>	<b>16 194 319 174</b>	<b>200 000 000</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>200 000 000</b>		<b>200 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		200 000 000	200 000 000
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>12 700 638 531</b>	<b>14 399 646 864</b>	<b>14 399 646 864</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12 700 638 531	12 700 638 531	14 399 646 864
- Nguyên giá	222	91 118 942 479	90 645 936 130	90 645 936 130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(78 418 303 948)	(76 246 289 266)	(76 246 289 266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	33 333 653	33 333 653	33 333 653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(33 333 653)	(33 333 653)	(33 333 653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>552 493 464</b>	<b>1 284 280 537</b>	<b>1 284 280 537</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	552 493 464	552 493 464	1 284 280 537
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>34 826 971</b>	<b>51 348 610</b>	<b>51 348 610</b>

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Ngày in :18/07/2016



1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1 774 439 303	1 774 439 303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1 739 612 332)	(1 723 090 693)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1 076 111 895</b>	<b>259 043 163</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1 076 111 895	259 043 163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>226 417 119 085</b>	<b>201 899 928 945</b>



1	2	3	4	5
I	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>177 782 818 022</b>	<b>149 073 386 833</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>177 782 818 022</b>	<b>149 073 386 833</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34 430 479 225	14 484 641 708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13 143 028 690	7 737 203 819
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1 560 658 331	6 102 235 387
4. Phải trả người lao động	314		1 413 497 981	4 894 836 211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 798 170 473	5 242 586 561
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		348 566 825	26 400 000
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4 304 927 251	1 778 122 688
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		102 520 698 855	98 394 693 099
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13 252 076 550	10 172 537 829
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1 010 713 841	240 129 531
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn				342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				343				
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>				<b>400</b>		48 634 301 063	52 826 542 112	
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>				<b>410</b>		48 634 301 063	52 826 542 112	
1. Vốn góp của chủ sở hữu				411		20 000 000 000	20 000 000 000	
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu				411a				
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				411b		20 000 000 000	20 000 000 000	
+ Cổ phiếu ưu đãi				411c				
2. Thặng dư vốn cổ phần				412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				414		16 983 911 461	16 983 911 461	
5. Cổ phiếu quỹ				415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				417				
8. Quỹ đầu tư phát triển				418		10 743 246 341	10 743 246 341	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				421		907 143 261	5 099 384 310	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước				421a				
- LNST chưa phân phối kỳ này				421b		907 143 261	5 099 384 310	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				422				
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				<b>430</b>				
1. Nguồn kinh phí				431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản				432				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>				<b>440</b>		<b>226 417 119 085</b>	<b>201 899 928 945</b>	

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN NGỌC VINH

PHU TRÁCH KẾ TOÁN



PHAN HUỲNH TUYẾT TRINH





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	87 473 640 096	101 624 516 390	104 701 984 018	127 646 591 225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87 473 640 096	101 624 516 390	104 701 984 018	127 646 591 225
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	74 295 521 831	95 994 160 598	90 204 295 092	120 011 318 069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 178 118 265	5 630 355 792	14 497 688 926	7 635 273 156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	47 721 026	205 439 904	64 671 773	211 516 966
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 888 541 677	3 730 925 337	3 255 041 746	6 410 996 563
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 830 930 386	3 688 697 576	3 191 057 511	6 364 289 452
8. Chi phí bán hàng	24		6 776 702 357	(2 915 295 360)	3 079 538 721	(6 171 295 360)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 593 730 780	4 696 486 921	6 799 306 072	7 970 262 309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		966 864 477	323 678 798	1 428 474 160	(363 173 390)
11. Thu nhập khác	31		116 594 201	8 849 520	194 770 432	35 334 101
12. Chi phí khác	32		105 532 604	54 956 209	313 630 804	69 614 565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11 061 597	(46 106 689)	(118 860 372)	(34 280 464)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		977 926 074	277 572 109	1 309 613 788	(397 453 854)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	393 580 391	100 938 404	402 470 527	131 065 517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Quý trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		584 345 683	176 633 705	907 143 261	(528 519 371)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ..19... tháng ..7... năm ..2016..

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN NGỌC VINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



PHAN HUỲNH TUYẾT TRINH

TỔNG GIÁM ĐỐC




HOÀNG MINH CHÂU



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY 4	NĂM TRƯỚC 5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97 769 982 739	190 184 967 309
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7 022 521 251)	(5 400 088 724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5 754 910 260)	(2 893 654 142)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3 247 214 034)	(6 482 091 703)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1 118 143 232)	(886 881 908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20 462 284 004	75 519 360 886
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96 306 319 586)	(167 713 123 149)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4 783 158 380</b>	<b>(82 328 488 569)</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(612 552 033)	(270 900 225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58 999 417	11 646 363
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(553 552 616)</b>	<b>(259 253 862)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		68 347 477 937	86 315 594 917
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76 107 974 154)	(170 211 753 633)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 632 000 000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9 392 496 217)</b>	<b>(83 896 158 716)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5 162 890 453)</b>	<b>(1 826 924 009)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22 548 103 793</b>	<b>4 729 555 470</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13 450	375 636
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>17 385 226 790</b>	<b>2 903 007 097</b>

Lập ngày 7 tháng ..... năm 2016....



NGƯỜI LẬP BIỂU  
*[Signature]*

PHU TRÁCH KẾ TOÁN  
*[Signature]*

ĐOÀN NGỌC VINH

PHAN HUỲNH TUYẾT TRINH

HOANG MINH CHÂU

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 Năm 2016

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản nợ đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;



- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt		494 236 000		54 061 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9 890 990 790		21 678 042 793
- Tiền đang chuyển				
<b>Cộng</b>		<b>10 385 226 790</b>		<b>21 732 103 793</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
<b>Cuối kỳ</b>				
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
<b>Cuối kỳ</b>				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
<b>Đầu năm</b>				
<b>Cuối kỳ</b>				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn			816 000 000	816 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	816 000 000	816 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				







- Hàng gửi bán;	27 097 530		
- Hàng hóa kho bảo thuế.			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			552 493 464	1 284 280 537
- Sửa chữa.				

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41 568 946 896	36 690 754 898	11 916 501 833	407 832 503	61 900 000	90 645 936 130
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	355 556 696	996 411 515				1 351 968 211
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	224 004 018	447 997 844				672 001 862
- Giảm khác		206 960 000				206 960 000
Số dư cuối kỳ	41 700 499 574	37 032 208 569	11 916 501 833	407 832 503	61 900 000	91 118 942 479
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33 928 614 872	30 263 662 286	11 584 279 605	407 832 503	61 900 000	76 246 289 266
- Khấu hao từ đầu năm	1 519 287 971	1 119 614 563	43 333 332			2 682 235 866
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán	510 221 184								510 221 184
- Giám khác									
Số dư cuối kỳ	34 937 681 659	31 383 276 849	11 627 612 937	407 832 503	61 900 000				78 418 303 948
<b>Giá trị còn lại</b>									
- Tại ngày đầu năm	7 640 332 024	6 427 092 612	332 222 228						14 399 646 864
- Tại ngày cuối kỳ	6 762 817 915	5 648 931 720	288 888 896						12 700 638 531
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;									
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;									
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;									

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm			33 333 653					33 333 653
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giám khác								
Số dư cuối kỳ			33 333 653					33 333 653
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm			33 333 653					33 333 653
- Khấu hao từ đầu năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								





Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổng thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

<b>13. Chi phí trả trước</b>				
a) Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		523 460 460		24 844 095
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:				
- Chi phí đi vay:				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		523 460 460		24 844 095
b) Dài hạn				
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		1 076 111 895		259 043 163
- Chi phí mua bảo hiểm:				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		1 076 111 895		259 043 163
<b>Cộng(a+b)</b>		<b>1 599 572 355</b>		<b>283 887 258</b>

<b>14. Tài sản khác</b>				
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn				
<b>Cộng</b>				
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>				
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>	<b>Đầu năm</b>

Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	102.520.698.855	102.520.698.855	80.233.979.910	76.107.974.154	98.394.693.099	98.394.693.099
b) Vay dài hạn						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>102.520.698.855</b>	<b>102.520.698.855</b>	<b>80.233.979.910</b>	<b>76.107.974.154</b>	<b>98.394.693.099</b>	<b>98.394.693.099</b>
Năm nay						
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	34.430.479.225	14.848.641.708
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm
- Thuế GTGT	6.102.235.387	7.026.078.696
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.989.234.840	5.887.366.101
		1.560.658.331
		1.164.863.032



- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 109 253 096	402 470 527	1 118 143 232	393 580 391	
- Thuế thu nhập cá nhân	3 747 451	15 036 820	16 569 363	2 214 908	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4 000 000	4 000 000		
<b>4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp</b>					
<b>b) Phải thu</b>					
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn			5 798 170 473	5 242 586 561	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
<b>19. Phải trả khác</b>					
a) Ngắn hạn			4 304 927 251	1 778 122 688	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					

- Kinh phí công đoàn;		182 898 811	40 154 852
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	4 000 000 000	1 632 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	122 028 440	105 967 836	
<b>b) Dài hạn</b>			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
<b>b) Dài hạn</b>			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</b>			
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)</b>		<b>Lai suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
<b>a) Trái phiếu phát hành</b>		<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Loại phát hành theo mệnh giá			
- Loại phát hành có chiết khấu			
- Loại phát hành có phụ trợ			
<b>Cộng</b>			

--	--	--	--	--	--	--	--	--

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư



e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
a) Ngắn hạn	15 138 700 500	10 172 537 829
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	15 138 700 500	10 172 537 829
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	20 000 000 000			16 983 911 461		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	20 000 000 000			16 983 911 461		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	20 000 000 000			16 983 911 461		

	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	10 743 246 341			3 928 332 321		51 655 490 123
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				1 899 384 310		1 899 384 310
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác				728 332 321		728 332 321
Số dư đầu năm nay	10 743 246 341			5 099 384 310		52 826 542 112
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				907 143 261		907 143 261
- Giảm vốn trong năm nay				5 099 384 310		5 099 384 310
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10 743 246 341			907 143 261		48 634 301 063
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					20 000 000 000	20 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>20 000 000 000</b>	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					20 000 000 000	20 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					20 000 000 000	20 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm



- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2 000 000	2 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 000 000	2 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 000 000	2 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2 000 000	2 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10 743 246 341	10 743 246 341
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá		

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

	Lũy kế đến quý này năm nay	Lũy kế đến quý này năm trước
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	104 701 984 018	127 646 591 225
- Doanh thu bán hàng:	104 701 984 018	127 646 591 225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		



+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>		104 701 984 018	127 646 591 225
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
<b>Cộng</b>			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>			
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay			
		62 833 406	11 646 363



- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1 838 367		199 870 603
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>	<b>64 671 773</b>		<b>211 516 966</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay;	3 191 057 511		6 364 289 452
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	47 462 596		45 869 779
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	16 521 639		837 332
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>	<b>3 255 041 746</b>		<b>6 410 996 563</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	194 770 432		35 334 101
<b>Cộng</b>	<b>194 770 432</b>		<b>35 334 101</b>
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	313 630 804		69 614 565
<b>Cộng</b>	<b>313 630 804</b>		<b>69 614 565</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 799 306 072	7 970 262 309
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3 079 538 721	28 772 727
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa;		- 6 200 068 087
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	33 470 424 842	53 901 649 734
- Chi phí nhân công;	4 837 995 149	7 368 732 964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 104 921 711	1 865 508 336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	404 564 487	594 994 926
- Chi phí khác bằng tiền.	25 234 085 740	3 045 054 992
<b>Cộng</b>	<b>65 051 991 929</b>	<b>66 775 940 952</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Lũy kế đến quý này năm nay	Lũy kế đến quý này năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	402 470 527	131 065 517
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>		

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 667198493



- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 6331685383
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0
- 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

#### **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Đoàn Ngọc Vinh

Phụ trách Kế toán



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

